VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 725 + 726)

Phụ lục I
THAY THẾ PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:
(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Chỉ tiêu thông tin Bản kê danh sách container/kiện/gói

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 10	**Bản kê danh sách container/kiện/gói**	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng container/gói/kiện lớn hơn 100.	
10.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
10.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
10.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
10.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	
10.5	Số vận đơn	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
10.6	Số hiệu container, số kiện, gói	Nhập số hiệu container hoặc số kiện, số gói chứa hàng hóa vận chuyển	
10.7	Số chì hãng vận chuyển	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	
10.8	Số niêm phong hải quan	Nhập số niêm phong của hải quan	

10. Chỉ tiêu thông tin Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 11	**Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu**	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng vận đơn lớn hơn 05 hoặc có số lượng tờ khai xuất khẩu lớn hơn 50.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
11.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
11.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
11.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
11.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	X
11.5	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu	Nhập số vận đơn/số tờ khai xuất khẩu theo từng vận đơn/từng tờ khai xuất khẩu	
11.6	Người gửi hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người xuất khẩu)	
11.7	Người nhận hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người nhập khẩu)	

11. Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 12	**Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	***Thông tin chung***		
12.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu	
12.2	Người đề nghị tách vận đơn	1: Người phát hành vận đơn hoặc người được người phát hành vận đơn ủy quyền 2. Người nhận hàng ghi trên vận đơn (người nhập khẩu)	X
12.3	Mã người đề nghị tách vận đơn	- Trường hợp là người đề nghị tách vận đơn là người vận chuyển: nhập mã của người phát hành vận đơn đề nghị tách. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp là nhận hàng ghi trên vận đơn: Nhập mã số thuế của người nhận hàng ghi trên vận đơn.	
12.4	Tên người đề nghị tách vận đơn	Tên của người đề nghị tách vận đơn	
12.5	Số vận đơn gốc	Nhập số vận đơn gốc	
12.6	Mã người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
12.7	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn sẽ tách từ vận đơn gốc	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
12.8	Phân loại tách vận đơn	1: Tách vận đơn cơ học (áp dụng khi hàng hóa có thể tách biệt theo đơn vị tính khai báo, có thể khai báo và lấy hàng đơn lẻ theo từng vận đơn mà không ảnh hưởng đến lượng hàng còn lại của vận đơn gốc. Ví dụ 1 vận đơn gốc có 2 container hàng hóa, container 1 chứa mặt hàng A, container 2 chứa mặt hàng B thì có thể lấy tách thành 2 vận đơn để khai báo 2 tờ khai riêng biệt với mặt hàng A để lấy container 1 trước, mặt hàng B sau...) 2: Tách vận đơn lý thuyết (áp dụng trong trường hợp không thể tách biệt hàng hóa được đóng trong phương tiện chứa hàng theo vận đơn (container, kiện...) khi tách vận đơn và việc tách vận đơn chỉ phục vụ việc khai hải quan, khi lấy hàng phải lấy toàn bộ hàng hóa thuộc tất cả các vận đơn đã tách.	X
B	***Thông tin chi tiết các vận đơn nhánh (có thể nhập tối đa 99 vận đơn nhánh)***		
12.7	Số thứ tự vận đơn nhánh	Ô 1: Nhập số thứ tự của số vận đơn nhánh Ô 2: Nhập tổng số vận đơn nhánh sẽ được tách ra từ vận đơn gốc. Tổng số vận đơn nhánh được tách từ vận đơn gốc tối đa là 99.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
12.8	Số vận đơn nhánh	Nhập số vận đơn nhánh theo định dạng sau đây: Số vận đơn nhánh = "Số vận đơn gốc" + "-" + "Số nhánh" Trong đó: - "Số vận đơn gốc": số vận đơn gốc thể hiện trên vận đơn - "-": dấu gạch ngang - "Số nhánh": từ 00-99.	
12.9	Người gửi hàng	(1) Nhập tên người gửi hàng của vận đơn nhánh (2) Nhập địa chỉ người gửi hàng của vận đơn nhánh	
12.10	Người nhận hàng	(1) Nhập tên người nhận hàng của vận đơn nhánh (2) Nhập địa chỉ người nhận hàng của vận đơn nhánh	
12.11	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container của vận đơn nhánh	
12.12	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa của vận đơn nhánh	
12.13	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn). Lưu ý: mã đơn vị tính của số lượng kiện trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của số lượng kiện ghi trên vận đơn gốc.	X
12.14	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
12.15	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh. Lưu ý: mã đơn vị tính của tổng trọng lượng trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của tổng trọng lượng ghi trên vận đơn gốc.	X
12.16	*Danh sách container*	*Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn nếu thực hiện tách vận đơn cơ học và lấy hàng nguyên container*	

12. Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 13	**Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa	
13.1	*Thông tin chung*		
13.1.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
13.1.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
13.1.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
13.1.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
13.1.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
13.1.6	Tên người vận chuyển quốc tế	Ô 1: Tên người vận chuyển quốc tế Ô 2: Địa chỉ người vận chuyển quốc tế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1.7	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài (Consignor/Shipper) Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài	
13.1.8	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam (Consignee) Ô 2: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	
13.1.9	Người được thông báo	Ô 1: Nhập tên người được thông báo (Notify Party) Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo	
13.1.10	Người được thông báo 2	Ô 1: Nhập tên người được thông báo 2 Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo 2	
13.1.11	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
13.1.12	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1.13	Tên phương tiện vận chuyển	Ô 1: Hô hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển. Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi rõ vận chuyển bằng xe ô tô tải, xe chở container, xe chở hàng siêu trường siêu trọng... Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.). Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi biển số xe và rơ mooc	
13.1.14	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng tại nước ngoài theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Địa điểm nước ngoài", "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải tại nước ngoài.	
13.1.15	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng tại Việt Nam. (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
13.1.16	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1.16	Ngày hàng đến (dự kiến)	Nhập ngày hàng hóa dự kiến đến Việt Nam	
13.1.17	Mã số hàng hóa	Nhập mã số hàng hóa được vận chuyển (nếu có)	
13.1.18	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
13.1.19	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp vận chuyển bằng container	
13.1.20	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của lô hàng.	
13.1.21	Mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	X
13.1.22	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.23	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	X
13.1.24	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.25	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
13.1.26	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
13.1.25	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
13.1.26	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
13.2	*Danh sách container*	*Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn*	

13. Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 14	**Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	
A	***Thông tin khai báo chung***		
14.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
14.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
14.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
14.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
14.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	X
14.6	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
14.7	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	***Thông tin chi tiết hàng hóa***		
14.8	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả chung về hàng hóa (theo dự kiến vận đơn xuất khẩu)	
14.9	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	
14.10	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
14.13	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.14	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.15	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
14.16	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.17	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển sẽ phát hành vận đơn xuất khẩu cho lô hàng hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.18	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển tương ứng với mã người vận chuyển	
14.19	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Hô hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.)	
14.20	Địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	Ô 1: Mã địa điểm tập kết hàng hóa chờ xuất khẩu theo chỉ định của người vận chuyển	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo mã địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu tại bảng "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	
14.21	Địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	Ô 1: Mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh (Tham khảo mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại bảng "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	
14.22	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UNLOCODE (tham khảo bảng mã "Cảng nước ngoài" hoặc "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan" www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm nhận hàng cuối cùng	
14.23	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	

14. Thông báo đóng ghép chung container của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 15	**Thông báo đóng ghép chung container/chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	***Thông tin chung***		
15.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo	
15.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
15.3	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
15.4	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	
15.5	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
15.6	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	***Thông tin hàng hóa đóng ghép chung container, chung phương tiện chứa hàng xuất khẩu***		
15.7	Số lượng container	Nhập số lượng container sẽ thực hiện đóng ghép	
15.8	Số lượng tờ khai	Nhập số lượng tờ khai hải quan có hàng hóa sẽ thực hiện đóng ghép trong các container	
15.9	Danh sách số tờ khai	Danh sách số tờ khai xuất khẩu (nếu đã đăng ký tờ khai)	
15.10	Danh sách số quản lý hàng hóa	Danh sách số quản lý hàng hóa xuất khẩu tương ứng với lượng hàng hóa sẽ đóng ghép trong các container tương ứng	
15.11	Loại đóng chung	1. Chung container; 2. Chung phương tiện chứa hàng.	
15.12	**Số lượng container, phương tiện chứa hàng**	Ô 1: Số lượng container, phương tiện chứa hàng; Ô 2: đơn vị của số lượng container, phương tiện chứa hàng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
C	***Danh sách container***	Danh sách số hiệu container sẽ thực hiện đóng ghép (cho phép nhập nhiều lần)	
15.11	Số hiệu container	Nhập số hiệu container	
15.12	Cỡ container	Nhập kích cỡ container (20ft, 40ft...)	
15.13	Loại container	Nhập loại container (GP, HC, OT...)	

15. Chỉ tiêu thông tin về lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 16	**Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan**		
A	***Thông tin chung***		
16.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
16.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
16.3	Mã người đề nghị lấy mẫu	Mã số thuế của người đề nghị lấy mẫu	X
16.4	Tên người đề nghị lấy mẫu	Ô 1: Tên người đề nghị lấy mẫu Ô 2: Địa chỉ người đề nghị lấy mẫu	
B	***Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu***		
16.5	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
16.6	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
16.7	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
16.8	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.9	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.10	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
16.11	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
16.12	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
16.13	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
16.14	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
16.15	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.16	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
16.17	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.18	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.19	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
16.20	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
Mẫu số 17	**Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành**		
A	***Thông tin chung***		
17.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
17.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
17.3	Mã người thông báo	Mã số thuế của người xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc đại lý hải quan	X
17.4	Tên người thông báo	Ô 1: Tên người thông báo Ô 2: Địa chỉ người thông báo	
17.5	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
17.6	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
17.7	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	
B	***Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu***		
17.8	Số tờ khai hải quan	Nhập Số tờ khai hải quan (nếu đã đăng ký tờ khai hải quan)	
17.9	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng và ngày hợp đồng (nếu có)	
17.10	Số hóa đơn thương mại	Ô 1: Nhập số hóa đơn thương mại Ô 2: Nhập ngày hóa đơn thương mại	
17.11	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
17.12	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
17.13	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
17.14	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.15	Tên vận chuyển	Tên của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.16	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
17.17	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
17.18	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
17.19	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
17.20	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
17.21	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.22	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
17.23	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.24	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.25	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
17.26	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

16. Chỉ tiêu thông tin đề nghị đưa hàng về bảo quản

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 18	**Đề nghị đưa hàng về bảo quản**		
A	***Thông tin chung***		
18.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
18.2	Phân loại đề nghị đưa hàng về bảo quản	"1": Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành "2": Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan	X
18.3	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.4	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
18.6	Mã người nhập khẩu	Mã số thuế của người nhập khẩu	
18.7	Tên người nhập khẩu	Ô 1: Tên người nhập khẩu Ô 2: Địa chỉ người nhập khẩu	
18.8	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
18.9	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp để khai báo.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
18.10	Tên địa điểm đưa hàng về bảo quản	Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
18.11	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển	
18.12	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến kết thúc vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (>=) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên	
B	***Thông tin chứng từ kèm theo***		
18.13	*Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành*		
18.13.1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
18.13.2	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
18.13.3	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	
18.13.4	*Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành (scan)*	*Đính kèm bản scan Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành*	
18.14	*Biên bản lấy mẫu (scan)*	*Đính kèm bản scan Biên bản lấy mẫu có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp lấy mẫu tại cửa khẩu*	
18.15	*Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản*		
18.15.1	Phân loại địa điểm bảo quản	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh 2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác	
18.15.2	*Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản (scan)*	*Đính kèm bản scan Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản*	
Mẫu số 19	**Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
19.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
19.2	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.3	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.4	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
19.5	Thời gian kết thúc vận chuyển	Ô 1: Khai ngày thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa Ô 2: Khai giờ thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa	

17. Chỉ tiêu thông tin quản lý hoạt động của doanh nghiệp gia công, SXXK và DNCX

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 20	**Thông báo cơ sở sản xuất**		
20.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK, chế xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK, chế xuất)	
20.4	Tên Tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.5	Mã tổ chức/cá nhân	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.6	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chụ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.7	Loại trụ sở	Tổ chức, cá nhân khai rõ trụ sở thuộc quyền sở hữu hoặc trụ sở đi thuê	
20.8	Ngày kết thúc năm tài chính	Khai ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý	
20.9	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Tên của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.10	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.11	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.12	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.13	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Tên của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.14	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.15	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.16	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.17	Loại hình doanh nghiệp:	Tùy theo loại hình doanh nghiệp, chọn một trong các mã sau: 1: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2: Doanh nghiệp chế xuất 3: Doanh nghiệp đầu tư trong nước	
20.18	Nước đầu tư	Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khai rõ nước đầu tư. Trường hợp nhiều nhà đầu tư từ các nước khác nhau thì liệt kê cụ thể từng nước. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.19	Ngành nghề sản xuất	Khai ngành nghề sản xuất trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư	
20.20	Doanh nghiệp theo dõi nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng	Khai phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.21	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	Khai rõ một trong các trường hợp sau: - Trường hợp cơ quan hải quan chưa tiến hành kiểm tra khai chưa kiểm tra - Trường hợp cơ quan hải quan đã kiểm tra thì khai rõ: Số biên bản kiểm tra/ngày tháng năm; số kết luận kiểm tra/ngày tháng năm	
20.22	Thông tin về cơ sở sản xuất, kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm	1. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 2. Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. 3. Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 4. Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày. 5. Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề. 6. Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: "DG": Da giày "MM": May mặc "ĐT": Điện tử, điện lạnh "CBTP": Chế biến thực phẩm "CK": Cơ khí "G": Gỗ "NH": Nhựa "NS": Nông sản "LK": Loại khác Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 1 đến điểm 6 nêu trên.	
20.23	Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng năng lực sản xuất sản phẩm tính cho tất cả các cơ sở sản xuất trong 01 năm/quý/ tháng/tuần/ngày	
20.24	Tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị tính cho tất cả các cơ sở sản xuất	
20.25	Ngành hàng sản xuất chính	Căn cứ ngành hàng gia công, sản xuất để lựa chọn một trong các mã sau: "DG": Da giày "MM": May mặc "ĐT": Điện tử, điện lạnh "CBTP": Chế biến thực phẩm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"CK": Cơ khí "G": Gỗ "NH": Nhựa "NS": Nông sản "LK": Loại khác	
20.26	Tình hình nhân lực	Tình hình nhân lực tính cho tất cả các cơ sở sản xuất, khai cụ thể số lượng người của Bộ phận quản lý và số lượng công nhân	
20.27	Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại	Khai các thông tin: 1. Tên đối tác nhận gia công lại 2. Mã số thuế đối tác nhận gia công lại 3. Địa chỉ đối tác nhận gia công lại 4. Hợp đồng thuê gia công lại số 5. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 5.1 Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. 5.2 Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 5.3 Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày. 5.4 Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề. 5.5 Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: "DG": Da giày "MM": May mặc "ĐT": Điện tử, điện lạnh "CBTP": Chế biến thực phẩm "CK": Cơ khí "G": Gỗ "NH": Nhựa "NS": Nông sản "LK": Loại khác Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 5 nêu trên.	
20.28	Về sự tuân thủ pháp luật	Khai các thông tin trong vòng 730 ngày, tổ chức, cá nhân có hay không: + Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế + Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế + Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 21	**Hợp đồng gia công**		
21.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
21.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
21.4	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.5	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.6	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.7	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.8	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.9	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.10	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.11	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.12	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
21.13	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công	
21.14	Ngày hết hạn/phụ lục hợp đồng	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)	
21.15	Ngày gia hạn hợp đồng	Ngày gia hạn của hợp đồng gia công đối với trường hợp hợp đồng gia công hết hạn	
21.16	Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp	Tên các nguyên liệu, vật tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.17	Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	Tên các nguyên liệu, vật tư tự cung ứng (nếu có)	
21.18	Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công	Tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công	
21.19	Sản phẩm gia công	Tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia công	
21.20	Nhãn hiệu hàng hóa	Nhãn hiệu hàng hóa theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.21	**Thông tin về định mức thỏa thuận**	Đối với hoạt động gia công tại nước ngoài thì tổ chức, cá nhân đặt gia công khai thông tin định mức thỏa thuận	
21.21.1	Mã sản phẩm nhập khẩu	Mã sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.2	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm nhập khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.4	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm, phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.5	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
21.21.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.7	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm nhập khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng do các bên thỏa thuận tại hợp đồng gia công bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu,	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến	
21.21.8	Ghi chú		
Mẫu số 22	**Phụ lục hợp đồng**	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, hủy hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm...	
22.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
22.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.4	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
22.5	Số hợp đồng	Số hợp đồng gia công	
22.6	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng gia công	
22.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công	
22.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công	
22.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X
22.10	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 23	**Hợp đồng gia công lại**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
23.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
23.4	Mã bên nhận gia công lại	Mã số bên nhận gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.5	Tên bên nhận gia công lại	Tên của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.6	Địa chỉ bên nhận gia công lại	Địa chỉ của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.7	Nước nhận gia công lại	Quốc tịch bên nhận gia công lại. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.8	Mã bên thuê gia công lại	Mã số của bên thuê gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.9	Tên bên thuê gia công lại	Tên bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.10	Địa chỉ bên thuê gia công lại	Địa chỉ của bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.11	Nước thuê gia công lại	Quốc tịch của bên thuê gia công lại. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.12	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
23.13	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
23.14	Ngày hết hạn hợp đồng gia công lại	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công lại	
23.15	Số hợp đồng gia công	Là số của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.16	Ngày hợp đồng gia công	Là ngày của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.17	***Thông tin về sản phẩm gia công lại***		
23.17.1	Mã sản phẩm gia công lại	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã sản phẩm doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	
23.17.2	Tên sản phẩm gia công lại	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu theo thỏa thuận hợp đồng gia công	
23.17.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm gia công xuất khẩu; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.17.4	Trị giá tiền công gia công lại	Là trị giá gia công thỏa trong hợp đồng gia công lại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.18	***Thông tin nguyên liệu đưa đi gia công lại***		
23.18.1	Mã nguyên liệu	Giống với mã nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.2	Tên nguyên liệu	Giống tên nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.3	Đơn vị tính	Giống đơn vị tính đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.19	***Thông tin về máy móc, thiết bị thuê mượn hoặc tặng cho để phục vụ hợp đồng gia công lại***		
23.19.1	Mã máy móc, thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã máy móc, thiết bị doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	X
23.19.2	Tên máy móc, thiết bị	Tên thiết bị theo thỏa thuận hợp đồng gia công	
23.19.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của thiết bị; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.20	Công đoạn thuê gia công lại	Liệt kê các công đoạn gia công lại, ví dụ như: nhuộm, thêu, cắt, may....	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.21	Thời gian đưa nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến đưa lô hàng nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	
23.22	Thời gian nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	
23.23	Nhãn hiệu sản phẩm gia công lại	Nhãn hiệu hàng hóa theo thoả thuận của hợp đồng gia công	
Mẫu số 24	**Phụ lục hợp đồng gia công lại**	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, hủy hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm...	
24.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
24.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.4	Số đăng ký hợp đồng gia công lại	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
24.5	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại	
24.6	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
24.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công lại	
24.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công lại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
24.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	
24.8	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 25	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công hoặc sản xuất xuất khẩu**		
25.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
25.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXXK	
25.5	Ghi chú khác	1. Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa. 2. Các ghi chú khác	
25.6	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã.	
25.7	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu giống tên nguyên liệu đã khai trên tờ khai nhập khẩu	
25.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.	
25.9	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
25.10	Lượng nguyên liệu vật tư nhập trong kỳ	Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo; nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.	
25.11	***Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ báo cáo***		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
25.11.1	Tái xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công	
25.11.2	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
25.11.3	Xuất kho để sản xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công lại.	
25.11.4	Xuất kho khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu 25.11.1, 25.11.2, 25.11.3 bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn,....	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
25.12	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
25.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 26	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm xuất khẩu**		
26.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
26.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXXK	
26.5	Ghi chú khác	Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu.	
26.6	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.	X
26.7	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu giống với mô tả hàng hóa đã khai trên tờ khai xuất khẩu	
26.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.9	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
26.10	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại; sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại;...	
26.11	***Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ báo cáo***		
26.11.1	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu huỷ	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
26.11.2	Sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.	
26.11.3	Xuất kho khác	Trong trường hợp xuất kho chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu thông tin 26.11.1, 26.11.2 bao gồm bao sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn...	
26.12	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 27	**Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu**		
A	***Thông tin chung***		
27.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
27.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân gia công, SXXK hàng hóa	
27.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân gia công, SXXK hàng hóa	
27.4	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
27.5	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
27.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
B	***Thông tin chi tiết nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm (các chỉ tiêu dưới đây có thể khai báo nhiều lần)***		
27.7	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
27.8	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm	
27.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
27.10	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm. Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư $= \frac{\text{Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm thu được}}$ Trong đó: - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức	
27.11	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trống; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	
Mẫu số 28	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài**		
28.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
28.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.4	Ghi chú khác	- Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số.... - Các ghi chú khác	
28.5	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	
28.6	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu theo tờ khai xuất khẩu đã khai	
28.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan	
28.8	Lượng nguyên liệu vật tư tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
28.9	***Lượng nguyên liệu, vật tư nhập trong kỳ***		
28.9.1	Tái nhập nguyên liệu đã xuất khẩu	Là lượng nguyên liệu, vật tư tái nhập sau khi đã xuất khẩu để thuê gia công	
28.9.2	Nhập khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa, nước ngoài, DNCX để làm nguyên liệu, vật tư cho hoạt động đặt gia công	
28.10	Lượng NL, VT xuất trong kỳ		
28.10.1	Xuất khẩu để sản xuất sản phẩm	Là lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho để xuất khẩu dùng cho sản xuất sản phẩm	
28.10.2	Thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu nhưng được bán, biếu, tặng, tiêu hủy, thiên tai, hỏa hoạn tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
28.11	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
28.12	Ghi chú	Các ghi chú (nếu có)	
Mẫu số 29	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài**		
29.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
29.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	
29.5	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	
29.6	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm nhập khẩu đã khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu	
29.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan	
29.8	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
29.9	Lượng sản phẩm đặt gia công nhập khẩu trong kỳ	là lượng sản phẩm gia công nhập khẩu từ nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
29.10	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm gia công xuất kho trong kỳ	
29.11	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
29.12	Ghi chú	1. Khai lượng sản phẩm chuyển mục đích sử dụng, bán , biếu, tặng, tiêu hủy tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan. 2. Các ghi chú có liên quan khác (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 30	**Thông tin quản lý nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXK, DNCX**		
A	***Thông tin chung***		
30.1	Ngày trao đổi thông tin	Là ngày mà hệ thống của doanh nghiệp tiến hành cung cấp, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.2	Hải quan tiếp nhận thông tin	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông tin trao đổi với hệ thống của tổ chức, cá nhân. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
30.3	Mã tổ chức, cá nhân	Mã tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	X
30.4	Tên tổ chức, cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.5	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
30.6	Số lượng nguyên liệu vật tư tồn đầu kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.7	Số lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
30.8	Số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.9	Số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
B	***Thông tin về phiếu nhập kho nguyên liệu, vật tư***		
30.10	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho nguyên liệu, vật tư	
30.11	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.12	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.13	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập khẩu	Là số/ngày, tháng, năm của tờ khai nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho nguyên liệu, vật tư đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại được ghi nhận trên phiếu nhập kho	
30.14	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.15	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.16	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.17	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.18	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.19	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư đã được ghi nhận trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại	
30.20	Số lượng thực nhập	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được nhập kho	
30.21	Đơn giá	Là đơn giá của của nguyên liệu, vật tư, nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.22	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
C	***Thông tin phiếu xuất kho nguyên liệu***		
30.23	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho nguyên liệu, vật tư	
30.24	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.25	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.26	Lý do xuất kho	Là số hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất kho đối vơi trường hợp xuất bù nguyên liệu, vật tư được ghi nhận trên phiếu xuất kho	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.27	Xuất kho tại	Là tên kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.28	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.29	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.30	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.31	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư, đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.32	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư theo hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất bù	
30.33	Số lượng thực xuất	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được xuất kho	
30.34	Đơn giá	Là đơn giá của của nguyên liệu, vật tư xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.35	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
D	***Thông tin về phiếu nhập kho sản phẩm để xuất khẩu***		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.36	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho sản phẩm	
30.37	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.38	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.39	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu	Là số/ngày, tháng năm của hợp đồng hoặc hóa đơn được ghi nhận trên phiếu nhập kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu lý do của chứng từ xuất sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.40	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.41	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.42	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.43	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.44	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.45	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của sản phẩm theo hợp đồng hoặc hóa đơn	
30.46	Số lượng thực nhập	Là số lượng của sản phẩm thực tế được nhập kho	
30.47	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.48	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
Đ	***Thông tin phiếu xuất kho sản phẩm để xuất khẩu***		
30.49	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho sản phẩm	
30.50	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.51	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.52	Lý do xuất kho	Là số/ngày, tháng, năm của hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc số tờ khai xuất khẩu (nếu có) hoặc lệnh xuất kho được ghi nhận trên phiếu xuất kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu,	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.53	Xuất kho tại	Là tên kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.54	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.55	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.56	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.57	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.58	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của sản phẩm đã được ghi nhận trên hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
30.59	Số lượng thực xuất	Là số lượng của sản phẩm thực tế được xuất kho	
30.60	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.61	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
E	***Thông tin về định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm***	*Định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm được cung cấp cùng thời điểm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho thành phẩm của mã thành phẩm đầu tiên. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức thực tế thì không phải cung cấp thông tin định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm*	
30.62	Mã sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.63	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.65	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.66	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.67	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.69	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.70	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến.	
30.72	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trống; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	
G	***Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu***	*Định mức thực tế được cung cấp ngay sau khi tổ chức, cá nhân xác định xong định mức thực tế của mã sản phẩm và chỉ cung cấp một lần cho một mã sản phẩm. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm thì không phải cung cấp thông tin định mức thực tế*	
30.73	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.74	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.75	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.77	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.78	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm	
30.79	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.80	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm. Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư = Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu / Tổng số lượng sản phẩm thu được Trong đó: - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.	
30.81	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trống; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	

18. Chỉ tiêu thông tin Thông báo Danh mục miễn thuế

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
Mẫu số 31	**Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi là Tờ khai Danh mục miễn thuế nhập khẩu)**	Trước khi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu miễn thuế đầu tiên	
A	***Thông tin chung***		
31.1	Số danh mục miễn thuế	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu. Hệ thống sẽ tự động hiển thị trên màn hình số danh mục miễn thuế trong trường hợp đăng ký sửa đổi danh mục.	
31.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		"I": nhập khẩu "E": xuất khẩu	
31.3	Cơ quan Hải quan	Nhập mã cơ quan Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế. (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.4	Địa chỉ của người khai	Nhập tên, địa chỉ của người khai Danh mục miễn thuế	
31.5	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai Danh mục miễn thuế	
31.6	Thời hạn miễn thuế	Nhập thời hạn miễn thuế được quy định (nếu có). Lưu ý: - Thời hạn không được trước ngày khai danh mục. - Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là '99/99/9999".	
31.7	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
31.8	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập địa điểm xây dựng dự án đầu tư	
31.9	Mục tiêu dự án	Nhập mục tiêu của dự án	
31.10	Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. (tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.11	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập phạm vi thông báo DMMT	
31.12	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.13	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư	
31.14	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư	
31.15	Cấp bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư	
31.16	Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần	Nhập lần cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh	
31.17	Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh	
31.18	Ngày chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh	
31.19	Điều chỉnh bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh	
B	***Danh sách người xuất khẩu nhập khẩu***		
31.20	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu/nhập khẩu. (tham khảo bảng mã người xuất khẩu/ nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.21	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập tên người xuất nhập khẩu	
31.22	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập nội dung liên quan trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác	
31.23	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập nội dung cam kết sử dụng đúng mục đích	
31.24	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa	
31.25	Số lượng đăng ký miễn thuế	Nhập số lượng đăng ký miễn thuế. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
31.26	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đã sử dụng".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.27	Số lượng đã sử dụng	Nhập số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
31.28	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đăng ký miễn thuế"	
31.29	Trị giá	Nhập trị giá	
31.30	Trị giá dự kiến	Nhập trị giá dự kiến (nếu có)	

”

Phụ lục II

THAY THẾ PHỤ LỤC V BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục V

BIỂU MẪU VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1	Thông báo về việc làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ	01/TB-XNKTC/GSQL
2	Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	02/BKHĐ/GSQL
3	Văn bản đề nghị khai bổ sung	03/KBS/GSQL
4	Công văn đề nghị hủy tờ khai	04/HTK/GSQL
5	Phiếu theo dõi trừ lùi	05/TDTL/GSQL
6	Phiếu ghi kết quả kiểm tra	06/PGKQKT/GSQL
7	Phiếu đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa	07/PĐNKT/GSQL
8	Biên bản lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	08/BBLM/GSQL
9	Biên bản tách mẫu và bàn giao mẫu	08a/BBTM/GSQL
10	Đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản	09/BQHH/GSQL
11	Biên bản bàn giao hàng hóa XNK	10/BBBG/GSQL
12	Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan	11/QĐTDGS/GSQL
13	Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	12/TB-CSSX/GSQL
14	Quyết định kiểm tra kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất	13/KTCSSX/GSQL

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
15	Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất	14/BBKT-CSSX/GSQL
16	Kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất	14a/KLKT-CSSX/GSQL
17	Báo cáo quyết toán về tình hình xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu	15/BCQT-NVL/GSQL
18	Báo cáo quyết toán về tình hình nhập - xuất - tồn kho thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu	15a/BCQT-NVL/GSQL
19	Báo cáo quyết toán về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu để sản xuất hàng hóa gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX	15b/BCQT-NLVTNN/GSQL
20	Báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu sản phẩm gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX	15c/BCQT-SPNN/GSQL
21	Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu	16/ĐMTT/GSQL
22	Quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17/QĐKT-BCQT/GSQL
23	Biên bản kiểm tra báo cáo quyết toán xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17a/BBKT-BCQT/GSQL
24	Kết luận kiểm tra báo cáo quyết toán xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17b/KLKT-BCQT/GSQL
25	Thông báo hợp đồng gia công	18/TB-HĐGC/GSQL
26	Thông báo hợp đồng gia công lại	18a/TB-HĐGCL/GSQL
27	Báo cáo hàng hóa gửi kho thuê bên ngoài DNCX	19/NXTK-DNCX/GSQL
28	Báo cáo hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng xây dựng	20/NTXD-DNCX/GSQL
29	Thông báo hàng hóa trung chuyển	21/BKTrC/GSQL
30	Bảng kê vận chuyển	21a/BKVC/GSQL

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
31	Đơn đề nghị chuyển khẩu hàng hóa	22/CKHH/GSQL
32	Bản kê số thuế phải nộp	23/NLNK-PTQ/GSQL
33	Thông báo về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho ngoại quan	24/BC-KNQ/GSQL
34	Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container xuất khẩu	25/DMXK-CFS/GSQL
35	Thông báo tình hình hàng hóa nhập, xuất, tồn kho (CFS)	26/NXT-CFS/GSQL
36	Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa	27/THCT-KML/GSQL
37	Sổ theo dõi quản lý hàng hóa XNK đăng ký tờ khai một lần	28/STD/GSQL
38	Danh sách container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	29/DSCT/GSQL
39	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	30/DSHH/GSQL
40	Bảng kê số hiệu container xuất khẩu	31/BKCT/GSQL
41	Thông báo thay đổi cảng xếp hàng (hàng đã vào KVGS)	32/TĐCX - KVGS/GSQL
42	Thông báo thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh	33/TĐTPTVT/GSQL
43	Thông báo thay đổi cảng xếp hàng (hàng chưa vào KVGS)	34/TĐCX/GSQL
44	Biên bản chứng nhận	35/BBCN/GSQL
45	Yêu cầu giải trình	36/YCGT/GSQL
46	Giải trình	37/GT/GSQL
47	Quyết định kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	38/QĐ-KTTHSD/GSQL

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
48	Biên bản kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	39/BB-KTTHSD/GSQL
49	Kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	39a/KL-KTTHSD/GSQL
50	Công văn chuyển tiếp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác	40/CT-HĐGC/GSQL
51	Thông báo hệ thống khai hải quan gặp sự cố	41/TB-HTSC/GSQL

Mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... xin thông báo tình hình làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ của các doanh nghiệp đã làm thủ tục hải quan (từ ngày..../..../.... Đến ngày.../.../.....:

Số tt	Tên, địa chỉ DN	Tờ khai nhập khẩu tại chỗ	Tờ khai xuất khẩu tại chỗ	Trị giá (vnđ)	Thuế nhập khẩu (vnđ)	Ghi chú
1	Doanh nghiệp A	Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai ... ngày... tháng ... năm			
		Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai ... ngày... tháng ... năm			
2	Doanh nghiệp B	Tờ khai ... ngày... tháng ... năm	Tờ khai ... ngày... tháng ... năm			
		Tờ khai ... ngày... tháng ... năm	Tờ khai ... ngày... tháng ... năm			
...	...			...	...	
Tổng cộng:				**...**	**...**	

Chi cục Hải quan..... xin thông báo để Quý Cục biết, theo dõi./.

Nơi nhận:
- Cục Thuế....
- Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT, tên viết tắt đơn vị soạn thảo thông báo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Chi cục)

Mẫu số 02/BKHĐ/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:.... (số bảng kê.....)
Ngày:... (ngày lập bảng kê)...

1. Người bán:...

(ghi cụ thể tên, địa chỉ và mã số thuế nếu có)

2. Người mua:....

(ghi cụ thể tên, địa chỉ và mã số thuế nếu có)

3. Danh mục hóa đơn thương mại:

STT	Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	Ghi chú
1				
2				
...				
Tổng trị giá hóa đơn				

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03/KBS/GSQL

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

1. Người khai hải quan:

2. Mã số thuế:

3. Khai bổ sung cho Tờ khai hải quan số....., ngày.....:

4. Các nội dung bổ sung:

STT	Nội dung đã khai	Nội dung bổ sung	Lý do
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

5. Chứng từ kèm theo

..., ngày... tháng... năm...
NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung (ngày, giờ):

Cán bộ tiếp nhận:

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

Ý kiến đề xuất của cán bộ tiếp nhận	**Ý kiến phê duyệt của Chi cục trưởng**
..., ngày... tháng... năm... **CÁN BỘ TIẾP NHẬN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	*..., ngày... tháng... năm...* **CHI CỤC TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(Ghi rõ chấp nhận/không chấp nhận nội dung khai bổ sung. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức)

Chú ý:

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai hải quan.

Mẫu số 04/HTK/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số doanh nghiệp:..... đã đăng ký tờ khai hải quan số..... ngày..... tháng..... năm tại Chi cục Hải quan.....

Căn cứ Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai:..... Loại hình:..... Ngày khai chính thức:.....
- Phân luồng:.....
- Cửa khẩu xuất/nhập:.....
- Mặt hàng khai báo*:.....
- Trị giá khai báo:.....

Lý do hủy tờ khai:.....

Doanh nghiệp..... cam kết tờ khai hải quan nêu trên chưa được sử dụng để hoàn thuế, không thu thuế.

* Hồ sơ kèm theo, gồm:

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05/TDTL/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

PHIẾU THEO DÕI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Kèm theo văn bản cho phép số..... ngày..... tháng..... năm.....
của Bộ..... có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....
Đơn vị xuất nhập khẩu:.....
Đăng ký tại Cục Hải quan:.....
Số đăng ký:..... Ngày đăng ký.....

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN
(Lãnh đạo Chi cục ký, đóng dấu Chi cục)

Số tờ khai	Tên hàng	Số hàng làm thủ tục		Số hàng còn lại		Hải quan nơi làm thủ tục	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Cán bộ tiếp nhận tờ khai	Lãnh đạo Chi cục Hải quan
1	2	3	4	5	6	7	8

Ghi chú:

Cột 7- Cán bộ tiếp nhận tờ khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đăng ký tờ khai

Cột 8- Lãnh đạo Chi cục Hải quan ký, ghi rõ họ tên

Mẫu số 06/PGKQKT/GSQL

HẢI QUAN VIỆT NAM **PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA**

(Dùng cho công chức hải quan)

<table>
<tr><td colspan="2">Chi cục Hải quan:</td><td>Số tờ khai:</td><td>Ngày, giờ đăng ký:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Chi cục Hải quan cửa khẩu:</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan: Kiểm tra chi tiết ☐ Kiểm tra qua máy soi ☐ Kiểm tra thủ công ☐</td></tr>
<tr><td colspan="4">I. KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ</td></tr>
<tr><td colspan="3">1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày</td><td rowspan="3">2. Công chức kiểm tra
(Ký tên, đóng dấu công chức)</td></tr>
<tr><td colspan="3">3. Kết quả kiểm tra:</td></tr>
<tr><td colspan="3">4. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra</td></tr>
<tr><td colspan="4">5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục

(Ký tên, đóng dấu công chức)</td></tr>
<tr><td colspan="4">II. KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA</td></tr>
<tr><td colspan="2">A. Kiểm tra qua máy soi/cân/thiết bị khác</td><td colspan="2">B. Kiểm tra thủ công</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. Thời gian kiểm tra:
Từ giờ, ngày đến giờ, ngày
2. Kết quả kiểm tra:</td><td colspan="2">1. Thời gian kiểm tra:
Từ giờ, ngày đến giờ, ngày
2. Kết quả kiểm tra:</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra</td><td colspan="2">3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra</td></tr>
<tr><td colspan="2">4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)</td><td colspan="2">4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)</td></tr>
<tr><td colspan="2">5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục

(Ký tên, đóng dấu công chức)</td><td colspan="2">5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục

(Ký tên, đóng dấu công chức)</td></tr>
<tr><td colspan="4">Đại diện người khai hải quan
(Ký, ghi rõ họ tên)</td></tr>
</table>

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA DÙNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN

Chỉ tiêu	Nội dung hướng dẫn cụ thể	
Góc trên bên trái Phiếu	Công chức ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu. Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan: Căn cứ kết quả phân luồng của Lãnh đạo Chi cục, công chức hải quan tích vào các ô tương ứng	
Phần giữa Phiếu	Số tờ khai: Công chức hải quan ghi số đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	
Góc trên bên phải Phiếu	Ngày giờ đăng ký: công chức hải quan ghi ngày giờ đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu.	
PHẦN KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ		
Ô số 1	Thời gian kiểm tra: Công chức hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra chi tiết hồ sơ.	
Ô số 2	Công chức hải quan kiểm tra ký xác nhận trên hệ thống hoặc ký tên, đóng dấu công chức hải quan (nếu khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy).	
Ô số 3	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra hồ sơ, nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống. Trường hợp qua kết quả kiểm tra chi tiết thấy cần thiết phải thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra hải quan thì ghi ý kiến đề xuất vào ô số 4.	
Ô số 4	Công chức hải quan kiểm tra chi tiết hồ sơ ghi đề xuất xử lý kết quả kiểm tra (nếu có).	
Ô số 5	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký xác nhận trên hệ thống hoặc ký tên, đóng dấu công chức (nếu khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy)	
PHẦN KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA		
	A. KIỂM TRA QUA MÁY SOI/CÂN/THIẾT BỊ KHÁC	**B. KHAI HẢI QUAN TRÊN TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY**
Ô số 1	Thời gian kiểm tra: Công chức Hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra.	Thời gian kiểm tra: Công chức Hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra.

Ô số 2	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa và nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa và nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.
Ô số 3	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa (qua máy soi/cân/thiết bị khác) đề xuất xử lý kết quả kiểm tra.	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa đề xuất xử lý kết quả kiểm tra.

Mẫu số 07/PĐNKT/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /PĐN-tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản	*....., ngày.... tháng.... năm...*

PHIẾU ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

Chi cục Hải quan..... đề nghị Chi cục Hải quan..... thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

1. Tên người khai hải quan:

2. Mã người khai hải quan:

3. Số tờ khai: Ngày tờ khai:

4. Hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa:

5. Hồ sơ kèm theo:

6. Một số nội dung cần lưu ý:

Trân trọng./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đơn vị)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, tên viết tắt đơn vị soạn thảo phiếu.

Mẫu số 08/BBLM/GSQL

I. BIÊN BẢN LẤY MẪU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Tờ khai số/số vận đơn:..... ngày..... tháng..... năm.....
2. Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:.....
3. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ).....
4. Chi cục Hải quan nơi lấy mẫu:.....
5. Người lấy mẫu:

   + Công chức Hải quan:.....

   + Đại diện chủ hàng:.....
6. Địa điểm lấy mẫu:.....

   Thời gian lấy mẫu:..... giờ... ngày... tháng... năm.....
7. Tên mẫu:.....
8. Số lượng mẫu:.....
9. Chi tiết mẫu (kích thước, đặc điểm):.....

   .....

   .....

   .....

   .....
10. Niêm phong mẫu (số niêm phong hải quan):...../.

Ngày... tháng... năm...	*Ngày... tháng... năm...*	*Ngày... tháng... năm...*
(13) **NGƯỜI CHỨNG KIẾN**	(12) **NGƯỜI LẤY MẪU**	(11) **NGƯỜI LẬP PHIẾU LẤY MẪU**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- Phiếu lấy mẫu lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản niêm phong cùng với mẫu hàng).
- Mục 11: Người lập phiếu lấy mẫu là người yêu cầu lấy mẫu (Hải quan hoặc doanh nghiệp);
- Mục 12: Người lấy mẫu là Hải quan cửa khẩu hoặc Hải quan ngoài cửa khẩu hoặc doanh nghiệp;
- Mục 13: Người chứng kiến là: Hải quan nếu doanh nghiệp yêu cầu lấy mẫu hoặc là doanh nghiệp nếu Hải quan yêu cầu lấy mẫu;
- Mục 11, 12, 13 nếu là công chức hải quan thì ký, đóng dấu công chức.

II. BÀN GIAO MẪU

Nội dung bàn giao (1):.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Địa điểm bàn giao:.....

.....

- Thời gian bàn giao:..... giờ..... ngày... tháng... năm....

NGƯỜI NHẬN BÀN GIAO	**NGƯỜI BÀN GIAO**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- Bàn giao mẫu giữa người lấy mẫu với người lưu mẫu hoặc người giám định.
- Nội dung bàn giao (1):
  + Giao mẫu để doanh nghiệp nhận tự bảo quản thì bàn giao nguyên trạng mẫu đã được niêm phong.
  + Giao mẫu cho cơ quan giám định thì mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu.

Mẫu số 8a/BBTML/2018

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../ BB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BIÊN BẢN TÁCH MẪU LƯU VÀ BÀN GIAO MẪU

Căn cứ khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và trên cơ sở công văn số..... ngày.... tháng... năm... của người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp XNK) đề nghị tách mẫu lưu để giám định, hôm nay, vào hồi... giờ ngày... tháng.... năm...., ... (tên cơ quan hải quan nơi lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) tổ chức tách mẫu lưu và bàn giao mẫu với các bên tham gia như sau:

I. Đại diện đơn vị lưu mẫu hàng hóa XNK

1. Ông/bà..... chức vụ.....

2. Ông/bà..... chức vụ.....

II. Đại diện đơn vị hải quan gửi mẫu phân tích hàng hóa XNK

- Ông/bà .....
- Số hiệu công chức .....

Trường hợp đơn vị gửi yêu cầu phân tích hàng hóa không cử cán bộ tham dự do đơn vị ở xa thì có công văn thông báo không tham dự (số Công văn..... ngày..... tháng..... năm.....).

III. Đại diện người khai hải quan: Công ty/Doanh nghiệp .....

- Ông/bà:..... Chức vụ .....
- Số căn cước công dân/chứng minh thư nhân dân:..... đơn vị cấp..... ngày cấp.....
- Giấy ủy quyền/giấy giới thiệu số..... ngày..... tháng..... năm. .....

IV. Nội dung tách mẫu và bàn giao mẫu:

1. Mẫu cụ thể như sau:

STT	Tên theo khai báo/mục thứ tự tại tờ khai/số niêm phong hải quan	Phiếu yêu cầu PT kiêm BB lấy mẫu (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Phiếu tiếp nhận yêu cầu PT (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Tờ khai HQ số ngày tháng năm	Mẫu lưu được chia 2 phần	
					Phần bàn giao/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói	Phần cơ quan hải quan lưu/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói
1						
2...						

2. Số lượng mẫu bàn giao:.....

3. Khi có kết quả giám định, người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp) gửi ngay kết quả giám định cho cơ quan hải quan (ghi tên đơn vị hải quan tách mẫu).

Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu mà người khai hải quan không nộp kết quả giám định, cơ quan hải quan sử dụng thông báo kết quả phân loại hoặc thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa đã ban hành để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Biên bản đã được thông qua vào hồi..... giờ cùng ngày và được lập thành 03 bản, mỗi đơn vị giữ 01 bản (trường hợp vắng mặt cơ quan hải quan gửi mẫu phân tích thì cơ quan hải quan tách mẫu gửi 01 Biên bản tách mẫu lưu tới cơ quan hải quan gửi mẫu)./.

NGƯỜI NHẬN MẪU *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI BÀN GIAO MẪU** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ HẢI QUAN GỬI MẪU
(Nếu có, ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ TÁCH MẪU
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09/BQHH/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Đưa hàng hóa về bảo quản

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

1. Doanh nghiệp đề nghị mang hàng về bảo quản:

- Tên doanh nghiệp:..... Mã số thuế:.....
- Trụ sở chính tại:.....
- Số điện thoại:..... Số fax:.....

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp được mang hàng thuộc tờ khai số..... về bảo quản tại:

- Địa điểm kho, bãi:.....
- Thuộc phường (xã).....; quận (huyện)....., tỉnh (TP).....

3. Người chịu trách nhiệm chính trước pháp luật về bảo quản hàng hóa:

- Họ và tên:....., năm sinh:.....
- Số CMND:....., ngày cấp:....., tại.....
- Số điện thoại liên hệ, cố định:....., di động.....

4. Nội dung cam đoan:

Kho (bãi) bảo quản hàng hóa có tổng diện tích là:..... m^2; có tường rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài để bảo quản an toàn hàng hóa; có giấy tờ hợp pháp sử dụng kho, bãi (hoặc hợp đồng thuê kho, bãi đến hết ngày.....); chịu trách nhiệm bảo quản đầy đủ hàng hóa và không tự ý sử dụng, tiêu thụ hàng hóa đến khi được cơ quan hải quan thông quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam đoan trên đây./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, tên DN viết tắt.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10/BBBG/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BBBG-HQ...

BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

Hồi..... giờ..... phút, ngày... tháng... năm 20...., Chi cục Hải quan..... số điện thoại..... số fax..... bàn giao cho ông (bà).....

Đại diện của Công ty.....; Lô hàng thuộc tờ khai số:..... để chuyển đến Chi cục Hải quan..... gồm:

1. Hồ sơ hải quan:

a) .....

b) .....

2. Hàng hóa:

STT	SỐ HIỆU CONTAINER HOẶC BIỂN KIỂM SOÁT XE CHUYÊN DỤNG	SỐ SEAL HÃNG VẬN TẢI	SỐ SEAL HẢI QUAN	SỐ LƯỢNG KIỆN ĐÃ NIÊM PHONG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Tình trạng xe container/xe chuyên dụng/hàng hóa.....

.....

Biên bản về tình trạng container/xe chuyên dụng/hàng hóa (nếu có), số.....

Thời gian vận chuyển.....; Tuyến đường vận chuyển:.....; Km.....

Ngày, giờ dự kiến xuất phát:.....

Ngày, giờ dự kiến đến:.....

Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hóa và hồ sơ hải quan:...../.

NGƯỜI KHAI HQ/ NGƯỜI VẬN CHUYỂN (Ký, ghi rõ họ tên)	**CHI CỤC HẢI QUAN NƠI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐI** (Ký, đóng dấu số hiệu công chức)	**CHI CỤC HẢI QUAN NƠI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐẾN** (Ký, đóng dấu số hiệu công chức)
	Ngày, giờ xuất phát thực tế (do Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi xác nhận)	**Ngày, giờ đến thực tế** (do Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến xác nhận)

Mẫu số 11/TBTDGS/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC HẢI QUAN.....

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị của.....,

THÔNG BÁO:

Điều 1. Tạm dừng đưa qua khu vực giám sát tại cảng/cửa khẩu..... đối với lô hàng..... của (tên doanh nghiệp)....., mã số thuế:..... xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan số..... ngày...../...../20..... được đăng ký tại Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... để kiểm tra thực tế hàng hóa kiểm tra hồ sơ ☐ hoặc để:.....;

Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan (đối với trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa): Kiểm tra chi tiết ☐ hoặc kiểm tra qua máy soi ☐ hoặc kiểm tra thủ công ☐; tỷ lệ kiểm tra.....

Lý do tạm dừng:.....

Thời gian tạm dừng là..... ngày kể từ ngày ban hành quyết định này.

Điều 2. Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Đội trưởng Đội..... và Giám đốc (tên doanh nghiệp)..... chịu trách nhiệm thi hành thông báo này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục trưởng Cục HQ.. (để báo cáo);
- Chi cục HQ nơi đăng ký tờ khai (để p/h);
- Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (để p/h t/h);
- Lưu: VT, tên viết tắt đơn vị soạn thảo QĐ.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đơn vị)

Mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm.....

THÔNG BÁO CƠ SỞ SẢN XUẤT, NƠI LƯU GIỮ NL, VT, MMTB VÀ SP XUẤT KHẨU

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

I. Thông tin đơn vị:

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....

2. Mã số thuế hiện thời:.....

3. Mã số thuế trước khi thay đổi (nếu có):.....

- Tên tổ chức/cá nhân trước khi chuyển đổi:.....

- Lý do chuyển đổi (sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số):.....

4. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN: □ Trụ sở thuê: □

5. Ngày kết thúc năm tài chính:

31/12 □; 31/3 □; 30/6 □; 30/9 □; Khác:.....

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên):

- Số CMND/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Số điện thoại:

7. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):

- Số CMND/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Số điện thoại:

8. Doanh nghiệp là:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: □

- Doanh nghiệp chế xuất: □

- Doanh nghiệp đầu tư trong nước: □

9. Nước của nhà đầu tư:..... (ghi rõ nước đầu tư trường hợp nhiều nhà đầu tư từ các nước khác nhau thì liệt kê cụ thể từng nước)

10. Ngành nghề sản xuất:..... (ghi theo giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư)

11. Doanh nghiệp theo dõi nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng:..... (ghi rõ phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp)

12. Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất (nêu rõ một trong 02 trường hợp dưới đây):

- Cơ quan hải quan chưa kiểm tra: □

- Cơ quan hải quan đã kiểm tra: □

Số biên bản kiểm tra:..... ngày, tháng, năm; Số kết luận kiểm tra..... ngày, tháng, năm....

II. Nội dung:

A. Thông tin về cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm:

1. Địa chỉ CSSX 1:.....

- Cơ sở sx thuộc quyền sở hữu của DN: □; Cơ sở sx thuê: □

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:.....

- (Trong đó: Sở hữu:.....; Đi thuê:.....; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:.....

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: □ May mặc: □ Điện tử, điện lạnh: □

Chế biến thực phẩm: □ Cơ khí: □ Gỗ: □

Nhựa: □ Nông sản: □ loại khác: □

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

- Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ trong khu vực sản xuất: □;

- Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ ngoài khu vực sản xuất: □;

Địa chỉ nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngoài CSXX:.....

2. Địa chỉ CSSX 2:.....

Trường hợp có nhiều hơn một CSXX thì thông báo tương tự điểm 1 trên.

B. Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, tổ chức cá nhân sản xuất được..... sản phẩm.

C. Tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):.....

D. Ngành hàng sản xuất chính (tích vào ô tương ứng):

Da giày: □ May mặc: □ Điện tử, điện lạnh: □

Chế biến thực phẩm: □ Cơ khí: □ Gỗ: □

Nhựa: □ Nông sản: □ loại khác:.....

E. Tình hình nhân lực (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức cá nhân có nhiều CSSX):

- Bộ phận quản lý:..... Người;

- Số lượng công nhân:..... Người.

F. Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại

1. Đối tác nhận gia công lại 1:

a. Thông tin chung

- Tên đối tác nhận gia công lại:.....

- Mã số thuế đối tác nhận gia công lại:.....

Đối tác nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình: □

- Địa chỉ đối tác nhận gia công lại:.....

- Hợp đồng thuê gia công lại số:..... ngày, tháng, năm

- Gia công lại toàn bộ: □; Gia công công đoạn: □

Mô tả công đoạn thuê gia công lại cụ thể:.....

b. Thông tin chi tiết:

1. Địa chỉ CSSX 1:.....

- Cơ sở sx thuộc quyền sở hữu của DN: □; Cơ sở sx thuê: □

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:.....

- (Trong đó: Sở hữu:.....; Đi thuê:.....; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:.....

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: ☐ May mặc: ☐ Điện tử, điện lạnh: ☐

Chế biến thực phẩm: ☐ Cơ khí: ☐ Gỗ: ☐

Nhựa: ☐ Nông sản: ☐ loại khác: ☐

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

- Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ trong khu vực sản xuất: ☐;

- Nguyên liệu, vật tư, sản phẩm được lưu giữ ngoài khu vực sản xuất: ☐;

Địa chỉ nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngoài CSXX:.....

.....

.....

2. Đối tác nhận gia công lại 2:

Trường hợp có nhiều hơn một đối tác nhận gia công lại thì thông báo tương tự điểm 1 trên

III. Về sự tuân thủ pháp luật: Trong vòng 730 ngày, tổ chức cá nhân (tích vào ô tương ứng):

- Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế:

Có ☐ Không ☐

- Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

Có ☐ Không ☐

- Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán:

Có ☐ Không ☐

Tổ chức/cá nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, tên DN viết tắt.

(Xem tiếp Công báo số 729 + 730)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng